

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Container Miền Trung thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CTCP CONTAINER MIỀN TRUNG**

- Mã chứng khoán: VSM
- Địa chỉ: 75 Quang Trung, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0236.3822.922 Fax: 0236.3826.111
- Email: viconshipdanang@viconship.com Website: <https://www.viconshipdanang.com>

Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2026
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ kiểm toán):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 25/04/2026 tại đường dẫn: <https://viconshipdanang.com/quan-he-co-dong>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 1 năm 2026;

Đại diện tổ chức

Người được ủy quyền công bố thông tin



Trần Thị Phước



Mẫu số B 01-DN/HN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94.633.688.186	95.652.053.536
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34.200.892.149	41.031.126.826
1. Tiền	111	5	21.200.892.149	21.031.126.826
2. Các khoản tương đương tiền	112	5	13.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200.000.000	200.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	200.000.000	200.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.172.141.161	51.483.450.830
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	35.424.729.368	37.952.234.204
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	508.610.552	1.019.310.491
3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	16.438.203.449	13.711.308.343
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	10	(1.199.402.208)	(1.199.402.208)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		4.764.689.261	1.840.647.677
1. Hàng tồn kho	141	11	4.764.689.261	1.840.647.677
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		4.295.965.615	1.096.828.203
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	15	4.170.512.989	942.205.209
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		32.272.215	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	93.180.411	154.622.994
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.192.195.251	37.428.097.291
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		300.000.000	300.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	215	9	300.000.000	300.000.000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			

Mẫu số B 01-DN/HN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

II. Tài sản cố định	220		33.239.083.221	35.400.338.918
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	33.096.114.471	35.237.448.293
- Nguyên giá	222		129.518.809.823	129.518.809.823
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(96.422.695.352)	(94.281.361.530)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	142.968.750	162.890.625
- Nguyên giá	228		328.500.000	328.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(185.531.250)	(165.609.375)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		413.200.000	413.200.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	413.200.000	413.200.000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		1.239.912.030	1.314.558.373
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	15	1.239.912.030	1.314.558.373
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
5. Lợi thế thương mại	279			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		129.825.883.437	133.080.150.827

Mẫu số B 01-DN/HN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		28.841.257.111	34.130.870.565
I. Nợ ngắn hạn	310		28.841.257.111	34.130.870.565
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	18.659.220.205	18.269.437.169
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	82.758.040	13.179.464
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	1.504.033.449	1.416.099.726
5. Phải trả người lao động	315		4.826.820.947	12.183.923.969
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	490.000.000	
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	2.176.709.681	2.221.515.448
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.101.714.789	26.714.789
13. Quỹ bình ổn giá	324			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337			
6. Phải trả dài hạn khác	338			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
9. Trái phiếu chuyển đổi	340			
10. Cổ phiếu ưu đãi	341			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		100.984.626.326	98.949.280.262
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	50.324.750.000	50.324.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.324.750.000	50.324.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	1.382.700.000	1.382.700.000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			

Mẫu số B 01-DN/HN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	32.354.101.158	32.354.101.158
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	14.685.962.958	12.691.123.440
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		11.471.616.894	190.580.087
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		3.214.346.064	12.500.543.353
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	22	2.237.112.210	2.196.605.664
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		129.825.883.437	133.080.150.827

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 04 năm 2026

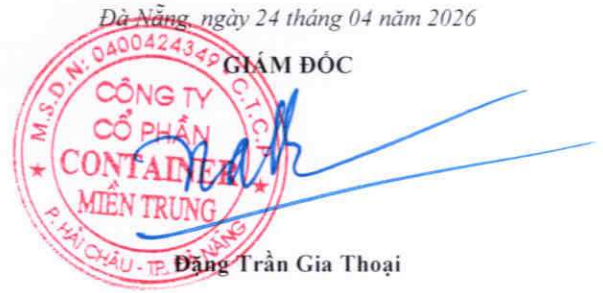
NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Hoàng Lý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Phước

GIÁM ĐỐC



Đặng Trần Gia Thoại

Mẫu số B 02-DN/IN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng, Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Đơn vị: VND)
Quý I năm 2026

Đơn vị (tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
	1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	78.712.651.559	78.712.651.559	67.420.364.211	78.712.651.559	67.420.364.211
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	78.712.651.559	78.712.651.559	67.420.364.211	78.712.651.559	67.420.364.211
4. Giá vốn hàng bán	11	25	69.574.636.506	69.574.636.506	59.526.370.179	69.574.636.506	59.526.370.179
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.138.015.053	9.138.015.053	7.893.994.032	9.138.015.053	7.893.994.032
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21						
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	121.929.298	121.929.298	55.111.836	121.929.298	55.111.836
8. Chi phí tài chính	23	27	4.442.750	4.442.750	18.979.949	4.442.750	18.979.949
- Trong đó: Chi phí đi vay	24						
9. Chi phí bán hàng	25	30	2.358.845.037	2.358.845.037	1.253.052.000	2.358.845.037	1.253.052.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	2.795.725.409	2.795.725.409	2.967.542.201	2.795.725.409	2.967.542.201
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		4.100.931.155	4.100.931.155	3.709.531.718	4.100.931.155	3.709.531.718
12. Thu nhập khác	31	28	202.593.927	202.593.927	133.318.682	202.593.927	133.318.682
13. Chi phí khác	32	29	2	2	9.521	2	9.521
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		202.593.925	202.593.925	133.309.161	202.593.925	133.309.161
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.303.525.080	4.303.525.080	3.842.840.879	4.303.525.080	3.842.840.879
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.089.179.016	1.089.179.016	821.103.270	1.089.179.016	821.103.270
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.214.346.064	3.214.346.064	3.021.737.609	3.214.346.064	3.021.737.609
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.173.839.518	3.173.839.518	2.935.132.085	3.173.839.518	2.935.132.085
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		40.506.546	40.506.546	86.605.524	40.506.546	86.605.524
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70						
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hoàng Lý

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Phước



Mẫu số B 03-DN/HN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.303.525.080	3.842.840.879
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.161.255.697	2.395.861.361
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(104.507.066)	(55.111.836)
- Chi phí đi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.360.273.711	6.183.590.404
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(340.480.037)	(15.770.764.629)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.924.041.584)	1.138.020.752
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.863.961.076)	(6.453.398.209)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(3.153.661.437)	(409.103.070)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(981.655.155)	(923.069.816)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(104.000.000)	(231.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.007.525.578)	(16.465.724.568)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		177.290.901	55.111.836
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		177.290.901	55.111.836
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			7.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

Mẫu số B 03-DN/HN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			7.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(6.830.234.677)	(9.410.612.732)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		41.031.126.826	35.025.898.191
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		34.200.892.149	25.615.285.459

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Hoàng Lý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Phước

GIÁM ĐỐC

Đặng Trần Gia Thoại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Container Miền Trung là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VSM. Ngày giao dịch đầu tiên là 17/07/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ logistics

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung (Công ty TNHH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 13/06/2002). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp mới là số 0400424349 và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/07/2025. Công ty hoạt động với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh.
- Vận tải đa phương quốc tế.
- Đại lý bán vé máy bay;
- Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Vệ sinh container.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Không có

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 đơn vị chi nhánh phụ thuộc và 1 công ty con là Công ty Cổ phần Container Quy Nhơn, cụ thể:

Tên Chi nhánh/ Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết
Chi nhánh tại Quy Nhơn	83 Hai Bà Trưng, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải	
Công ty Cổ phần Container Quy Nhơn – Công ty con	83 Hai Bà Trưng, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải	83,8%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính này được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Container Miền Trung được lập và trình bày theo đúng Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hiện hành tại Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc kế toán cơ bản như: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, nhất quán, phù hợp và thận trọng

3.3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con..

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế

thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.5 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc nguyên vật liệu được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

➤ Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 10

➤ Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất thì không thực hiện khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	2 - 5

4.8 Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ. Các chi phí chờ phân bổ chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.
- Các chi phí chờ phân bổ khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Các khoản phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm tài chính thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các dịch vụ vận tải. Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026, hoạt động này được áp dụng thuế suất 8% theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 và Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/06/2025 của Quốc hội.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng báo cáo tình hình tài chính

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	189.938.066	250.416.511
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.010.954.083	20.780.710.315
<u>+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VND)</u>	<u>10.451.120.045</u>	<u>12.786.629.109</u>
Tiền gửi Ngân hàng VND - VCB	4.931.797.284	8.267.109.453
Tiền gửi Ngân hàng VND - Eximbank	1.222.726	76.798.860
Tiền gửi Ngân hàng VND - Techcombank	603.015.590	501.767.337
Tiền gửi Ngân hàng VND - BIDV	4.915.084.445	3.940.953.459
<u>+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn ngoại tệ (USD)</u>	<u>10.559.834.038</u>	<u>7.994.081.206</u>
Tiền gửi Ngân hàng USD - VCB	5.575.578.247	2.307.694.546
Tiền gửi Ngân hàng USD - BIDV	4.984.255.791	5.686.386.660
Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	20.000.000.000
<u>+ Tiền gửi có kỳ hạn <= 3 tháng tại Ngân hàng Eximbank</u>	<u>13.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>
Cộng	34.200.892.149	41.031.126.826

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn						
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng (*)	200.000.000	-	-	200.000.000	-	-
Cộng	200.000.000	-	-	200.000.000	-	-

(*) Chi tiết số dư của tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	Kỳ hạn (Tháng)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12	200.000.000	200.000.000

7. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	35.424.729.368		37.952.234.204	
- Công ty Cổ Phần Frit Huế	2.178.953.468		1.898.808.880	
- Công ty TNHH Bía Carlsberg Việt Nam	3.972.713.465		3.962.079.520	
- Công Ty Cổ Phần Cảng Đà Nẵng	4.596.245.400		-	
- Công Ty Cổ Phần Cargo Care Logistics	2.012.472.000		2.030.616.000	
- Công ty TNHH Maersk Logistics & Services Việt Nam	5.936.426.000		5.318.395.000	
- Các đối tượng khác	16.727.919.035		24.742.334.804	
b. Dài hạn				
Cộng	35.424.729.368		37.952.234.204	

c. Số dư các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	34.710.000	-
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Có chung thành viên quản lý chủ chốt	308.838.650	212.295.000
CN Công ty TNHH MTV Viconship HCM tại Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	56.183.590	82.524.799
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Cùng Công ty mẹ	4.600.000	10.215.000
Công ty CP Cảng Xanh VIP	Cùng Công ty mẹ	-	16.850.000
Công ty CP VSC Green Logistics	Cùng Công ty mẹ	-	23.130.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Cùng Công ty mẹ	60.140.720	-
Cộng		429.762.960	345.014.799

8. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn	508.610.552		1.019.310.491	
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Xuân Trung Việt	-		500.000.000	
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	374.400.852		347.699.557	
Các đối tượng khác	134.209.700		171.610.934	
b. Dài hạn				
Cộng	508.610.552		1.019.310.491	

9. Phải thu khác	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	16.438.203.449		13.711.308.343	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	10.321.528.000		10.317.328.000	
Tạm ứng	420.789.490	-	528.092.153	-
Lãi dự thu	-	-	72.783.835	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sông Hàn	-	-	72.783.835	-
Phải thu khác	5.695.885.959	-	2.793.104.355	-
- Công ty CP Frit Huế	739.360.318	-	892.007.885	-
- Công ty CP Container Việt Nam (Bên liên quan)	1.233.510.363	-	723.799.213	-
- Công ty TNHH Baosteel Can Making	1.233.510.363	-	344.987.166	-
- Các đối tượng khác	3.723.015.278	-	832.310.091	-
b. Dài hạn	300.000.000		300.000.000	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	300.000.000		300.000.000	
Cộng	16.738.203.449		14.011.308.343	

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	1.304.776.725		1.304.776.725	
- DNTN Khánh Huy	35.705.100	-	35.705.100	-
- Công ty TNHH VBL Đà Nẵng	6.200.000	-	6.200.000	-
- Công ty TNHH Hải Hà	36.500.000	-	36.500.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất TM Trương Võ	30.986.600	-	30.986.600	-
- Công ty CP DV TM vận tải biển Phương Bắc	16.247.000	-	16.247.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Tấn Thuận	900.665.840	-	900.665.840	-
- Công ty CP Thiên Phúc	101.615.953	30.484.785	101.615.953	30.484.785
- Công Ty Cổ Phần Chế biến Gõ Thừa Thiên Huế	106.985.331	74.889.732	106.985.331	74.889.732
- Các đối tượng khác	69.870.901	-	69.870.901	-
Cộng	1.304.776.725		1.304.776.725	

11. Hàng tồn kho	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.764.689.261	-	1.840.647.677	-
Cộng	4.764.689.261		1.840.647.677	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

12. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Phần mềm quản lý vận tải	413.200.000			413.200.000
Cộng	413.200.000			413.200.000

13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	11.820.769.112	33.000.000	117.366.609.620	298.431.091	129.518.809.823
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	11.820.769.112	33.000.000	117.366.609.620	298.431.091	129.518.809.823
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	8.717.997.045	33.000.000	85.326.337.965	204.026.520	94.281.361.530
- Khấu hao	117.387.411	-	2.013.692.696	10.253.715	2.141.333.822
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	8.835.384.456	33.000.000	87.340.030.661	214.280.235	96.422.695.352
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.102.772.067	-	32.040.271.655	94.404.571	35.237.448.293
Tại ngày cuối năm	2.985.384.656	-	30.026.578.959	84.150.856	33.096.114.471

- Không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 31/03/2026.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/03/2026 là: 48.707.731.143 VND

14. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	328.500.000	328.500.000
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số cuối năm	328.500.000	328.500.000
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	165.609.375	165.609.375
- Khấu hao trong năm	19.921.875	19.921.875
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số cuối năm	185.531.250	185.531.250
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	162.890.625	162.890.625
Tại ngày cuối năm	142.968.750	142.968.750

- Không có TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 31/03/2026.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/03/2026 là: 66.000.000 VND

15. Chi phí chờ phân bổ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	4.170.512.989	942.205.209
- Chi phí sử dụng hạ tầng	251.815.000	-
- Chi phí thuê đất ngắn hạn	2.430.000.000	120.000.000
- Chi phí bảo hiểm	468.820.945	4.327.273
- Chi phí cải tạo bãi ICD Hòa Cầm	12.795.638	84.771.101
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	672.889.626	733.106.835
- Chi phí khác	334.191.780	-
b. Dài hạn	1.239.912.030	1.314.558.373
- Chi phí thuê đất ICD Hòa Cầm	1.124.550.000	1.245.037.500
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	81.245.569	69.520.873
- Các khoản khác	34.116.461	-
Cộng	5.410.425.019	2.256.763.582

16. Phải trả người bán	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	18.659.220.205	18.659.220.205	18.269.437.169	18.269.437.169
- Công ty TNHH Đại lý vận tải Evergreen (Việt Nam)	1.834.448.430	1.834.448.430	2.793.173.997	2.793.173.997
- Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng	2.730.949.496	2.730.949.496	2.203.887.307	2.203.887.307
- Công ty TNHH Hàng Hải Liên Kết	1.843.474.110	1.843.474.110	1.843.474.110	1.843.474.110
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	1.859.342.661	1.859.342.661	1.481.578.695	1.481.578.695
- Công Ty TNHH Hiệp Vinh An	2.607.714.000	2.607.714.000	1.475.731.440	1.475.731.440
- Các đối tượng khác	7.783.291.508	7.783.291.508	8.471.591.620	8.471.591.620
b. Dài hạn				
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d. Các bên liên quan				

Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Có chung thành viên quản lý chủ chốt	96.177.048	30.733.365
Công ty TNHH MTV VTB Ngôi Sao Xanh	Cùng Công ty mẹ	85.989.600	-
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	23.382.000	38.178.000
CN Công ty TNHH MTV Viconship HCM tại Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	54.160.000	9.558.000
Cộng		259.708.648	78.469.365

17. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	82.758.040	13.179.464
Các đối tượng khác	82.758.040	13.179.464
b. Dài hạn	-	-

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND					
	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế Giá trị gia tăng (*)		452.903.275	258.823.545	483.474.863		228.251.957
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		963.196.451	1.089.179.016	981.655.155		1.070.720.312
Thuế Thu nhập cá nhân	93.180.411		922.660.566	922.660.566	93.180.411	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	61.442.583		-	204.808.611		143.366.028
Các loại thuế khác			61.695.152	-		61.695.152
Cộng	154.622.994	1.416.099.726	2.332.358.279	2.592.599.195	93.180.411	1.504.033.449

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	490.000.000	-
- Chi phí xử lý tai nạn xe	150.000.000	-
- Chi phí mua VTPT sửa chữa phương tiện	40.000.000	-
- Chi phí tổ chức sự kiện khách hàng	300.000.000	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	490.000.000	-

20. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2.176.709.681	2.221.515.448
Kinh phí công đoàn	312.232.798	437.280.048
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	395.000.000	393.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.469.476.883	1.391.235.400
b. Dài hạn	-	-
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-
Phải trả dài hạn khác (*)	-	-
Cộng	2.176.709.681	2.221.515.448

21. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b. Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

75 Quang Trung, P. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý 1 Năm 2026**22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	33.549.960.000	1.382.700.000	32.354.101.158	2.008.357.332	18.635.270.087	87.930.388.577
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	12.500.543.353	12.500.543.353
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	1.191.900.000	1.191.900.000
Chia cổ tức	16.774.790.000	-	-	196.348.332	16.774.790.000	33.745.928.332
Chuẩn lợi nhuận thành vốn góp	-	-	-	8.100.000	-	8.100.000
Trích quỹ khen thưởng HDQT, BKS và Ban điều hành	-	-	-	-	478.000.000	478.000.000
Số dư tại 31/12/2025	50.324.750.000	1.382.700.000	32.354.101.158	2.196.605.664	12.691.123.440	98.949.280.262
Số dư tại 01/01/2026	50.324.750.000	1.382.700.000	32.354.101.158	2.196.605.664	12.691.123.440	98.949.280.262
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	40.506.546	3.173.839.518	3.214.346.064
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.179.000.000)	(1.179.000.000)
Trích quỹ khen thưởng HDQT và BKS	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2026	50.324.750.000	1.382.700.000	32.354.101.158	2.237.112.210	14.685.962.958	100.984.626.326

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Container Việt Nam	32.711.250.000	32.711.250.000
Các cổ đông khác	17.613.500.000	17.613.500.000
Cộng	50.324.750.000	50.324.750.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.324.750.000	33.549.960.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	16.774.790.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.324.750.000	50.324.750.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	10.064.988.000

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.032.475
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.032.475	5.032.475
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.032.475	5.032.475
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.032.475	5.032.475
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.032.475	5.032.475

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

f. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	32.354.101.158	32.354.101.158

23. Các khoản mục ngoài Bảng báo cáo tình hình tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	USD	USD
Ngoại tệ các loại		
- USD	403.744,70	305.508,21

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	78.712.651.559	67.420.364.211
Cộng	78.712.651.559	67.420.364.211

25. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	69.574.636.506	59.526.370.179
Cộng	69.574.636.506	59.526.370.179

26. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	104.507.066	52.955.634
- Chênh lệch tỷ giá	17.422.232	2.156.202
Cộng	121.929.298	55.111.836

27. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chênh lệch tỷ giá	4.442.750	18.979.949
Cộng	4.442.750	18.979.949

28. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thu nhập khác	202.593.927	133.318.682
Cộng	202.593.927	133.318.682

29. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Khác	2	9.521
Cộng	2	9.521

30. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng	2.358.845.037	1.253.052.000
- Chi phí nhân công	976.482.000	1.253.052.000
- Chi phí hội nghị khách hàng	632.883.037	-
- Chi phí khác bằng tiền	749.480.000	-
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.795.725.409	2.967.542.201
- Chi phí nguyên, vật liệu	67.781.791	67.661.797
- Chi phí nhân công	1.652.256.000	1.520.016.500
- Chi phí khấu hao	180.974.436	178.157.016
- Thuế, phí, lệ phí	37.591.674	47.047.588
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	499.424.765	856.676.115
- Chi phí khác bằng tiền	357.696.743	297.983.185
Cộng	5.154.570.446	4.220.594.201

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.089.179.016	821.103.270
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp	1.089.179.016	821.103.270

Người lập biểu



Lê Thị Hoàng Lý

Kế toán trưởng



Trần Thị Phước



Đặng Trần Gia Thoại